

Số: 245 /BC-UBND

Lê Thủy, ngày 13 tháng 11 năm 2017

**BÁO CÁO**

**Kết quả thực hiện bộ chỉ số theo dõi, đánh giá  
nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn năm 2017**

Thực hiện Công văn số 1688/SNN-TTN ngày 27/7/2017 của Sở Nông nghiệp và PTNT về việc triển khai thực hiện công tác theo dõi, đánh giá Nước sạch và VSMT nông thôn năm 2017. Trên cơ sở tổng hợp số liệu của các xã, UBND huyện báo cáo như sau:

**I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN NĂM 2017:**

**1. Công tác chỉ đạo thực hiện**

UBND huyện kịp thời ban hành Công văn số 1653/UBND-NN ngày 31/7/2017 về việc chỉ đạo các xã triển khai thực hiện theo dõi, đánh giá nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn năm 2017.

Chỉ đạo phòng, Nông nghiệp & PTNT phối hợp với UBND các xã tổ chức kiểm tra, rà soát, tổng hợp báo cáo công tác điều tra, theo dõi, đánh giá nước sạch và VSMT.

**2. Tổng hợp số liệu**

Năm 2017, tỷ lệ người dân sử dụng nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn đạt kết quả như sau: (Số liệu tổng hợp của 26 xã trên địa bàn huyện).

TT	Các chỉ số	ĐVT	Năm 2016	Năm 2017	Tăng	Giảm
1.	Số người	người	139.974	141.249	1.275	
	Số người nghèo	người	10.766	11.384	618	
	Tỷ lệ người sử dụng nước HVS	người	123.942	128.495	4.553	
	Tỷ lệ người dân sử dụng nước HVS %	%	88,5	91,0	2,5	
	Số người nghèo sử dụng nước HVS	người	6.995	7.702	707	
	Tỷ lệ người nghèo sử dụng nước HVS %	%	64,97	67,7	2,73	
2	Tỷ lệ người dân sử dụng nước đạt QCVN 02:2009/BYT	%				
3	Tỷ lệ hộ sử dụng nước	hộ	35.022	35.647	625	
	Số hộ nghèo	hộ	3.335	3.535	200	
	Số hộ SD nước HVS	hộ	30.930	32.701	1.771	

4	HVS (%)	Tỉ lệ hộ dân SD nước HVS%	%	88.3	91.7	3.40
		Số hộ nghèo sử dụng nước HVS	hộ	2.338	2.632	294
		Tỉ lệ hộ nghèo SD nước HVS%	%	70.1	74.5	4.40
	Tỉ lệ hộ sử dụng nhà tiêu HVS	Số hộ có nhà tiêu	hộ	35.024	35.647	623
		Số hộ có nhà tiêu HVS	hộ	24.573	26.892	2.319
		Tỉ lệ hộ có nhà tiêu	%	93.4	94.3	0.90
		Tỉ lệ hộ có nhà tiêu HVS	%	70.2	75.4	5.20
		Số hộ nghèo	hộ	3.402	3.691	289
		Số hộ nghèo có nhà tiêu HVS	hộ	2.128	2.363	235
		Tỉ lệ hộ nghèo có nhà tiêu HVS	%	62.55	64.0	1.45
Số nhà tiêu xây mới trong năm	Số nhà tiêu xây mới trong năm	cái	2377	2451	74	
	Số nhà tiêu hỏng trong năm	cái	138	163	25	
5	Chăn nuôi gia súc	Số hộ có chăn nuôi	hộ	13.307	13.830	523
		Số hộ có chuồng trại HVS	hộ	4.448	6.855	2.407
		Tỉ lệ hộ có chuồng trại HVS	%	33.4	49.6	16.20
		Số hộ có Biogas	hộ	275	191	
		Số hộ nghèo có chăn nuôi	hộ	466	393	
		Số hộ nghèo có Biogas	hộ	3	3	0
6	Trường học	Số trường	trường	130	130	0
		Số trường có nước và nhà tiêu HVS	trường	116	120	4
		Tỉ lệ trường học có nước và nhà tiêu HVS	%	89.23	92.31	3.08
		Số trường có nước HVS	trường	116	120	4
		Tỉ lệ số trường có nước HVS	%	89.23	92.31	3.08
		Số trường có nhà tiêu HVS	trường	116	121	5
		Tỉ lệ số trường có nhà tiêu HVS	%	89.23	93.08	3.85
7	Trạm y tế	Số trạm y tế xã	trạm	26	26	0
		Số trạm có nước và nhà tiêu HVS	trạm	26	26	0
		Tỉ lệ trạm y tế xã có nước và nhà tiêu HVS	%	100	100	0
		Số trạm có nước HVS	trạm	26	26	0

		Tỉ lệ trạm y tế xã có nước HVS	%	100	100	0	
		Số trạm có nhà tiêu HVS	trạm	26	26	0	
		Tỉ lệ trạm y tế xã có nhà tiêu HVS	%	100	100	0	
8	Tỉnh trạng hoạt động	Công suất thiết kế m <sup>3</sup> /ngày-đêm	m <sup>3</sup> /n-đ	6.265	6.430	165	
		Công suất khai thác thực tế m <sup>3</sup> /ngày - đêm	m <sup>3</sup> /n-đ	2.613	2.567		46
		Số người cấp theo thiết kế	người	40.510	41.195	685	
		Số người cấp theo thực tế	người	32.818	37.558	4.740	
		Bền vững	Ctrình	10	10	0	
		Bình thường	Ctrình	1	1	0	
		Hoạt động kém hiệu quả	Ctrình	0	0	0	
		Không hoạt động	Ctrình	2	3	1	

### 3. Phân tích, đánh giá số liệu

#### 3.1. Về nước sạch

Năm 2017, có 128.495 người sử dụng nước sạch và hợp vệ sinh, đạt tỷ lệ 91,0%, tăng so với năm 2016 là 4.553 người, tương ứng tăng 2,5%. Số hộ nghèo giảm dần qua hàng năm. Tỷ lệ hộ nghèo sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 67,7%.

Trên địa bàn huyện, người dân chủ yếu lấy nước từ hai nguồn chính: Đó là nguồn cấp nước nhỏ lẻ (giếng, giếng khoan) và nguồn cấp nước tập trung (nước máy). Tổng số hộ sử dụng nước sạch hợp vệ sinh là 32.701 hộ. Toàn huyện có thêm 1.142 hộ có công trình nước hợp vệ sinh làm mới trong năm (nước máy 490 hộ, nguồn nước nhỏ lẻ 652 hộ).

(Chi tiết có phụ lục 1.2 a,b kèm theo)

#### 3.2. Về vệ sinh môi trường

Năm 2017, số hộ dân có nhà tiêu HVS là 26.892 hộ, tăng là 2.319 hộ, cao hơn 0,9% so với năm 2016. Tỷ lệ hộ nghèo sử dụng nhà tiêu hợp vệ sinh đạt 75,4%, tăng 5,2% so với năm 2016.

Về số hộ chăn nuôi: Năm 2017, toàn huyện có 13.830 hộ chăn nuôi, trong đó 6.855 hộ chăn nuôi có chuồng trại hợp vệ sinh, tăng 16,2% so với năm 2016. Số hộ chăn nuôi có bioga 191 hộ.

(Chi tiết có phụ lục 2.2 kèm theo)

#### 3.3. Công trình công cộng (Trường học, trạm y tế) có nước và nhà tiêu hợp vệ sinh

- Trường học: Tổng số điểm trường tại 26 xã trên địa bàn huyện là 130 điểm trường, trong đó trường có nước và nhà tiêu hợp vệ sinh là 120 điểm, tăng 04 điểm trường so với năm 2016, tương ứng với 3,08%.

- Trạm y tế: Tổng số có 26 trạm y tế của 26 xã, trong đó 100 số xã trạm y tế có nước và nhà tiêu hợp vệ sinh.

*(Chi tiết có phụ lục 3 kèm theo)*

### **3.4. Công trình cấp nước tập trung hoạt động bền vững**

Toàn huyện có 14 công trình cấp nước sinh hoạt, trong đó có 3 công trình không hoạt động tại xã Hoa Thủy, Sơn Thủy, Xuân Thủy, còn lại 11 công trình hoạt động tương đối ổn định, tuy nhiên có một số công trình hoạt động vượt công suất thiết kế không đáp ứng đủ nhu cầu của các hộ dân (An Thủy).

Các công trình trên địa bàn huyện cụ thể như sau:

*(Chi tiết có phụ lục 4 kèm theo)*

## **II. KẾ HOẠCH NĂM 2018**

### **1. Tình hình thực tế của địa phương**

#### **1.1. Thuận lợi**

- Theo dõi, đánh giá nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn trên cơ sở Bộ chỉ số theo dõi - đánh giá nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn được triển khai thực hiện từ năm 2010 trên địa bàn toàn huyện.

- Sự phối hợp tích cực của UBND các xã với phòng Nông nghiệp và PNTT trong quá trình thu thập thông tin, tổng hợp số liệu theo dõi, đánh giá nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn.

#### **1.2. Khó khăn**

- Một số cán bộ phụ trách công tác theo dõi, đánh giá NS&VSMTNT cấp xã thay đổi, cán bộ mới chưa được tập huấn hướng dẫn cách thu thập và tổng hợp số liệu nên còn lúng túng, làm ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện.

- Hầu hết cán bộ xã được giao phụ trách công tác theo dõi, đánh giá NS&VSMTNT kiêm nhiệm nhiều công việc đã ảnh hưởng đến quá trình triển khai thực hiện.

- Một số xã chưa thực sự coi trọng công tác theo dõi, đánh giá nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn.

- Kinh phí bố trí cho công tác theo dõi, đánh giá Nước sạch&VSMT nông thôn quá ít và không ổn định (2 năm 2015, 2016 không có kinh phí hỗ trợ).

### **2. Xác định mục tiêu:**

#### **2.1. Mục tiêu chung:**

Toàn huyện có 95% số hộ được sử dụng nước và nhà tiêu hợp vệ sinh; các hoạt động chăn nuôi đảm bảo hợp vệ sinh, không ảnh hưởng môi trường, đặc biệt đời sống của người dân; hệ thống các công trình công cộng ở trường và trạm y tế được đảm bảo, môi trường sống xanh, sạch, đẹp.

#### **2.2 Mục tiêu cụ thể:**

- Tỷ lệ người dân sử dụng nước HVS đạt trên 95%

- Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nhà tiêu hợp vệ sinh đạt trên 97%
- Tỷ lệ hộ chăn nuôi có chuồng trại hợp vệ sinh đạt trên 70%
- Số trường học và trạm y tế có nước và nhà tiêu hợp vệ sinh: 100%

### **3. Tổ chức các hoạt động để thực hiện mục tiêu**

#### **3.1. Cấp huyện**

Lồng ghép, phối hợp với Trung tâm Nước sạch và VSMT tỉnh tổ chức triển khai tập huấn cho cán bộ xã, thôn (bản) về kiến thức nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn; hướng dẫn công tác theo dõi, đánh giá nước sạch và vệ sinh nông thôn.

Giao cho Huyện đoàn, Hội LH Phụ nữ,... triển khai các Chương trình hành động vì môi trường xanh sạch, chung tay vì cộng đồng, nói không với ô nhiễm môi trường; hưởng ứng Tuần lễ Nước sạch và vệ sinh môi trường.

Đầu tư nâng cấp, sửa chữa các công trình cấp nước sinh hoạt bị hư hỏng, xuống cấp. Tranh thủ các nguồn vốn đầu tư xây dựng các công trình nước sạch theo kế hoạch đầu tư công lĩnh vực nước sạch và vệ sinh môi trường giai đoạn 2016-2020. Tăng cường kêu gọi xã hội hóa trong công tác đầu tư các công trình cấp nước nông thôn để thu hút các nhà đầu tư.

#### **3.2. Cấp xã**

- Tổ chức hội nghị cốt cán ở các xã để triển khai kế hoạch, tiến hành sơ kết 6 tháng và đánh giá tổng kết cuối năm nhằm rút kinh nghiệm để chỉ đạo triển khai thực hiện trong năm tiếp theo. Tổ chức các hội nghị tại thôn để tuyên truyền, vận động và triển khai thực hiện kế hoạch, sơ kết, tổng kết hoạt động.

- Duy trì thường xuyên hoạt động thu gom rác thải đảm bảo vệ sinh môi trường; phát động các phong trào như ngày chủ nhật xanh của các chi hội đoàn thể tại thôn mỗi tháng một lần; hưởng ứng Tuần lễ Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn...

- Đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền cho người dân về việc sử dụng nước sạch và VSMTNT, chăn nuôi hợp vệ sinh... thông qua các hội nghị, cuộc họp tại xã, thôn, xóm, pano, áp phích...

### **4. Tổ chức thực hiện:**

- UBND huyện chỉ đạo các phòng, ban chuyên môn, các tổ chức chính trị - xã hội tổ chức tuyên truyền, vận động các cán bộ, đảng viên, tầng lớp nhân dân thực hiện tốt công tác vệ sinh môi trường nông thôn trên địa bàn huyện; có kế hoạch tổ chức các hoạt động, phong trào hưởng ứng tuần lễ nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn; vệ sinh đường làng, ngõ xóm...

- Giao Đài Truyền thanh - TH, phòng Văn hóa & Thông tin tăng cường công tác thông tin tuyên truyền về công tác nước sạch và vệ sinh môi trường bằng nhiều hình thức như qua loa phát thanh, pano, áp phích, băng rôn...

- Giao phòng Nông nghiệp và PTNT chỉ đạo, theo dõi, nắm bắt công tác đánh giá nước sạch và vệ sinh môi trường; hướng dẫn các xã tổ chức triển khai thực hiện, định kỳ báo cáo UBND huyện tình hình nước sạch và vệ sinh môi trường.

- Trung tâm Nước sạch và VSMT tỉnh: Tranh thu các nguồn vốn để hỗ trợ kinh phí xây dựng các công trình cấp nước tập trung cho các xã trên địa bàn huyện theo kế hoạch.

- UBND các xã: Hàng năm, xây dựng kế hoạch và triển khai thực hiện theo dõi, đánh giá nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn, tổ chức các hoạt động vệ sinh môi trường; chịu trách nhiệm đôn đốc, kiểm tra hoạt động của các tổ chức phối hợp; theo định kỳ thường xuyên báo cáo kết quả về UBND huyện, phòng Nông nghiệp & PTNT để phối hợp chỉ đạo thực hiện.

- Cán bộ phụ trách lĩnh vực nước sạch & VSMT và Trưởng các thôn: Thường xuyên kiểm tra, đôn đốc thực hiện của cộng đồng dân cư và kịp thời báo cáo về UBND xã hàng tuần, hàng tháng để có cơ sở chỉ đạo triển khai thực hiện.

### **III. ĐÁNH GIÁ CHUNG**

Được sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo của Thường vụ Huyện ủy, UBND huyện, sự phối hợp chặt chẽ giữa phòng Nông nghiệp & PTNT với UBND các xã, thị trấn, trong năm 2017, công tác triển khai thực hiện theo dõi, đánh giá nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn đã đạt được nhiều kết quả tích cực, các chỉ tiêu đều đạt cao so với kế hoạch như tỷ lệ người dân nông thôn toàn huyện sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 91,0%; tỷ lệ hộ dân sử dụng nhà tiêu hợp vệ sinh đạt 75,4%; tỷ lệ trường học có nước và nhà tiêu hợp vệ sinh đạt 92,31%; trạm y tế xã có nước và nhà tiêu hợp vệ sinh đạt 100%.

Nhìn chung, theo số liệu tổng hợp báo cáo của các xã, tỷ lệ người dân sử dụng nước hợp vệ sinh và tỷ lệ hộ dân sử dụng nhà tiêu hợp vệ sinh đều tăng so với năm trước. Tuy nhiên, có một số chỉ tiêu còn đạt thấp như: Tỷ lệ hộ gia đình chăn nuôi có chuồng trại hợp vệ sinh chỉ đạt 49,6%; tỷ lệ hộ dân sử dụng nhà tiêu hợp vệ sinh chỉ đạt 75,4%.

### **IV. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT**

- Đề nghị Sở Nông nghiệp và PTNT, Trung tâm Nước sạch và VSMT nông thôn tham mưu cho UBND tỉnh hỗ trợ kinh phí đầu tư xây dựng công trình nước sạch cho các xã theo kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2016-2020 của huyện; hỗ trợ các đối tượng hộ nghèo, hộ cận nghèo có chăn nuôi xây dựng hầm bioga nhằm đảm bảo vệ sinh môi trường.

- Đề nghị Trung tâm Nước sạch và VSMT nông thôn cần tổ chức thêm các lớp tập huấn về đánh giá, theo dõi, tổng hợp các thông tin về nước sạch và VSMT nông thôn cho cán bộ phụ trách cấp xã, đặc biệt là các xã có cán bộ phụ trách thay đổi (24 xã); phối hợp chặt chẽ hơn với UBND huyện, phòng Nông nghiệp và PTNT

trong việc bố trí nguồn vốn hỗ trợ đầu tư xây dựng và công tác quản lý, vận hành các công trình cấp nước tập trung trên địa bàn huyện.

Trên đây là báo cáo kết quả thực hiện bộ chỉ số theo dõi, đánh giá nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn năm 2017, UBND huyện báo cáo Sở Nông nghiệp&PTNT, Trung tâm Nước sạch và VSMTNT tỉnh biết để tổng hợp. /.

Nơi nhận:

- Sở NN&PTNT (b/c);
- T.Tâm NS&VSMTNT;
- CT. PCT UBND huyện PTLV;
- VP đăng website huyện;
- Lưu: VT, NN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Văn Sơn

TRUYỀN

**Biểu 1.2a Tổng hợp số liệu cấp nước hộ gia đình**  
(Kèm theo Báo cáo số 245/BC-UBND ngày 13. Tháng 10 năm 2017 của UBND huyện Lệ Thủy)

Số TT	Tên xã	Năm	Tỉ lệ người sử dụng nước HVS						Các nguồn cấp nước nhỏ lẻ và cấp nước khác				Nước máy (CN Tập trung)			Công trình nước HVS làm mới trong năm					Công trình nước bị hỏng trong năm				
			Số người	Số người nghèo	Số người sử dụng nước HVS	Tỉ lệ người dân sử dụng nước HVS %	Số người nghèo sử dụng nước HVS	Tỉ lệ người nghèo sử dụng nước HVS %	Số lượng	Số lượng HVS	Số người nghèo sử dụng	Số người sử dụng	Số lượng	Số người nghèo sử dụng	Số người sử dụng nước HVS từ CN nhỏ lẻ và nguồn khác	Nước máy (CN Tập trung)	Số người sử dụng nước HVS từ CN nhỏ lẻ và nguồn khác	Số người nghèo sử dụng nước HVS từ công trình cấp nước tập trung	Số người nghèo sử dụng nước HVS từ công trình cấp nước tập trung	CN nhỏ lẻ và nguồn khác	Nước máy	Số người sử dụng nước HVS do CN nhỏ lẻ và nguồn khác giảm do hỏng	Số người sử dụng nước HVS từ công trình cấp nước tập trung giảm do hỏng		
1	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31
1	Xã Ngư Thủy Trung	2017	2.416	183	2.404	99,5%	183	100,0%	598	527	183	2.404	0	0	0	28	0	85	6	0	0	1	0	8	0
2	Xã Kim Thủy	2017	4049	1276	1324	32,7%	125	9,8%	1009	283	125	1322	0	0	0	139	0	513	61	0	0	0	0	0	0
3	Xã Ngân Thủy	2017	2377	1367	673	28,3%	489	35,8%	493	160	489	673	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Xã Lâm Thủy	2017	1606	1013	577	35,9%	241	23,8%	372	140	241	577	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Xã Hồng Thủy	2017	8409	669	8304	98,8%	650	97,2%	1929	1239	650	8304	0	0	0	40	0	168	10	0	0	25	0	101	0
6	Xã Sơn Thủy	2017	7270	93	7270	100,0%	93	100,0%	1905	1905	93	7270	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7	Xã Văn Thủy	2017	3205	161	3140	98,0%	159	98,8%	845	796	159	3140	0	0	0	71	0	285	3	0	0	6	0	23	0
8	Xã Liên Thủy	2017	9378	375	9378	100,0%	375	100,0%	249	247	26	865	2120	349	8513	0	46	0	0	73	0	3	0	13	0
9	Xã Cam Thủy	2017	4141	359	4177	99,7%	351	97,8%	2093	1062	351	4177	0	0	0	7	0	33	3	0	0	0	0	0	0
10	Xã Mỹ Thủy	2017	5219	101	4897	93,8%	101	100,0%	830	711	101	2406	752	141	2491	0	9	0	0	22	5	0	0	0	0
11	Xã Phú Thủy	2017	6915	363	6476	93,7%	292	80,4%	2122	1618	292	6476	0	0	0	65	0	254	11	0	0	0	0	0	0
12	Xã Lộc Thủy	2017	3902	154	3902	100,0%	154	100,0%	0	6	3	14	1233	151	3888	0	4	0	0	14	0	0	0	0	0
13	Xã Hòa Thủy	2017	7306	290	7002	95,8%	267	92,1%	2006	1915	267	7002	0	0	0	6	20	0	0	0	0	0	0	0	0
14	Xã Trường Thủy	2017	1870	51	1775	94,9%	46	90,2%	521	490	46	1775	0	0	0	14	0	55	2	0	0	0	0	6	0
15	Xã Mai Thủy	2017	5902	214	5797	98,2%	212	99,1%	233	229	77	847	1313	135	4950	0	62	0	0	239	3	0	0	0	0
16	Xã An Thủy	2017	10961	556	10767	98,2%	486	87,4%	1229	1141	263	4881	1362	223	5886	0	88	0	0	371	6	0	0	0	0
17	Xã Xuân Thủy	2017	6588	388	6588	100,0%	388	100,0%	1020	1005	285	4252	364	103	2356	0	231	0	0	941	12	0	0	0	0
18	Xã Phong Thủy	2017	7865	331	7865	100,0%	331	100,0%	0	0	0	0	1877	331	7865	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
19	Xã Dương Thủy	2017	3994	151	3910	97,9%	151	100,0%	830	825	158	3235	199	13	675	31	0	105	7	0	0	0	0	0	0
20	Xã Tân Thủy	2017	6487	335	6266	96,6%	213	63,0%	1517	1446	213	6266	0	0	0	1	0	4	0	0	0	0	0	0	0
21	Xã Thanh Thủy	2017	6235	289	6174	99,0%	256	88,6%	1368	481	256	6174	0	0	0	18	0	86	4	0	0	18	0	86	0
22	Xã Thái Thủy	2017	5532	680	4120	74,5%	478	70,3%	1039	639	409	3166	181	69	954	92	30	462	25	50	5	0	0	0	0
23	Xã Hưng Thủy	2017	6697	952	6697	100,0%	952	100,0%	1522	1483	952	6697	0	0	0	134	0	562	96	0	0	0	0	0	0
24	Xã Ngư Thủy Bắc	2017	3973	301	3970	99,9%	301	100,0%	1037	977	301	3970	0	0	0	5	0	24	0	0	0	0	0	0	0
25	Xã Sơn Thủy	2017	5613	442	1753	31,2%	118	26,7%	1162	460	118	1753	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
26	Xã Ngư Thủy Nam	2017	3289	290	3289	100,0%	290	100,0%	752	691	290	3289	0	0	0	0	0	7	0	0	0	1	0	0	0
	<b>Tổng</b>		<b>141249</b>	<b>11384</b>	<b>128495</b>	<b>91,0%</b>	<b>7702</b>	<b>67,7%</b>	<b>26701</b>	<b>20476</b>	<b>6328</b>	<b>90935</b>	<b>9401</b>	<b>1515</b>	<b>37558</b>	<b>652</b>	<b>490</b>	<b>2643</b>	<b>222</b>	<b>1908</b>	<b>61</b>	<b>54</b>	<b>0</b>	<b>231</b>	<b>0</b>

*Sub*



**Biểu 1.2b Tổng hợp số liệu cấp nước hộ gia đình**  
(Kèm theo Báo cáo số 24/BC-UBND ngày 13 tháng 11 năm 2017 của UBND huyện Lệ Thủy)

STT	Tên xã	Tỉ lệ hộ sử dụng nước HVS (%)						Các nguồn cấp nước NL và khác				Nước máy			Công trình nước HVS làm mới trong năm						Công trình nước hỏng trong năm			
		Số hộ	Số hộ nghèo	Số hộ SD nước HVS	Tỉ lệ hộ dân SD nước HVS%	Số hộ nghèo sử dụng nước HVS	Tỉ lệ hộ nghèo SD nước HVS%	Số lượng	Số lượng HVS	Số người nghèo sử dụng nguồn HVS	Số người sử dụng nguồn HVS	Số keng	Số người nghèo sử dụng nguồn HVS	Số người sử dụng nguồn HVS	CN nhỏ lẻ	Nước máy	Số hộ sử dụng nguồn NL	Số hộ nghèo sử dụng nguồn NL	Số hộ sử dụng nước máy	Số hộ nghèo SD nước máy	CN nhỏ lẻ	Nước máy	Số hộ SD nguồn NL giảm	Số hộ sử dụng nước máy giảm
1	Xã Ngư Thủy Trung	616	66	614	99,7%	65	98,5%	598	527	65	597	0	0	0	28	0	28	2	0	0	1	0	1	0
2	Xã Kim Thủy	1009	306	347	34,4%	36	11,8%	1009	283	36	346	0	0	0	139	0	139	18	0	0	0	0	0	0
3	Xã Ngân Thủy	635	322	396	62,4%	150	46,6%	493	177	114	160	166	42	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Xã Lâm Thủy	386	241	140	36,3%	56	23,2%	372	140	56	140	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Xã Hồng Thủy	1940	210	1913	98,6%	205	97,6%	1940	1250	205	1913	0	0	0	57	0	57	0	0	0	49	0	49	0
6	Xã Sơn Thủy	1905	93	1905	100,0%	93	100,0%	1905	1905	93	7270	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7	Xã Vân Thủy	925	75	900	97,3%	73	97,3%	845	796	73	900	0	0	0	71	0	71	1	0	0	6	0	6	0
8	Xã Liên Thủy	2480	157	2480	100,0%	157	100,0%	249	247	11	252	2120	146	2228	0	46	0	0	46	0	3	0	3	0
9	Xã Cam Thủy	1073	129	1067	99,4%	125	96,9%	2093	1062	125	1067	0	0	0	7	0	7	1	0	0	0	0	0	0
10	Xã Mỹ Thủy	1524	191	1515	99,4%	96	95,0%	1515	711	96	1515	752	32	752	0	9	0	0	9	2	0	0	0	0
11	Xã Phú Thủy	1736	123	1619	93,3%	101	82,1%	2037	1618	109	1618	0	0	0	65	0	65	4	0	0	0	0	0	0
12	Xã Lộc Thủy	1238	59	1238	100,0%	59	100,0%	0	6	1	6	1233	58	1232	0	4	0	0	4	0	0	0	0	0
13	Xã Hoa Thủy	2007	164	1915	95,4%	151	92,1%	2006	1915	151	-1915	0	0	0	6	0	6	0	0	0	0	0	0	0
14	Xã Trường Thủy	531	27	496	93,4%	25	92,6%	521	490	25	496	0	0	0	14	0	14	1	0	0	0	0	0	0
15	Xã Mai Thủy	1574	81	1545	98,2%	78	96,3%	233	229	22	229	1313	58	1316	0	62	0	0	62	2	0	0	0	0
16	Xã An Thủy	2593	194	2539	97,9%	168	86,6%	1229	1141	95	1165	1362	75	1374	0	88	0	0	88	1	0	0	0	0
17	Xã Xuân Thủy	1.603	105	1.603	100,0%	105	100,0%	1.020	1.005	78	-1.021	364	27	582	0	231	0	0	231	10	0	0	0	0
18	Xã Phong Thủy	1877	100	1877	100,0%	100	100,0%	0	0	0	0	1877	100	1877	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
19	Xã Dương Thủy	1049	56	1025	97,7%	56	100,0%	850	825	49	674	199	7	199	31	0	31	3	0	0	0	0	0	0
20	Xã Tân Thủy	1520	109	1446	95,1%	61	56,0%	1517	1446	61	1446	0	0	0	1	0	1	0	0	0	0	0	0	0
21	Xã Thanh Thủy	1387	78	1363	98,3%	65	83,3%	1368	481	65	1363	0	0	0	18	0	18	1	0	0	18	0	18	0
22	Xã Thái Thủy	1246	182	931	74,7%	135	74,2%	1039	639	117	719	181	18	212	92	30	92	9	30	1	0	0	0	0
23	Xã Hưng Thủy	1577	230	1577	100,0%	230	100,0%	1522	1483	236	1577	0	0	0	134	0	134	16	0	0	0	0	0	0
24	Xã Ngư Thủy Bắc	1039	121	1038	99,9%	121	100,0%	1037	977	121	1038	0	0	0	5	0	5	0	0	0	0	0	0	0
25	Xã Sơn Thủy	1425	118	460	32,3%	33	28,0%	1162	460	33	460	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
26	Xã Ngư Thủy Nam	752	88	752	100,0%	88	100,0%	752	691	88	-752	0	0	0	1	0	1	0	0	0	1	0	0	0
<b>Tổng</b>		<b>35647</b>	<b>3535</b>	<b>32701</b>	<b>91,7%</b>	<b>2632</b>	<b>74,5%</b>	<b>27312</b>	<b>20504</b>	<b>2119</b>	<b>28639</b>	<b>9567</b>	<b>561</b>	<b>9772</b>	<b>669</b>	<b>470</b>	<b>669</b>	<b>56</b>	<b>470</b>	<b>16</b>	<b>78</b>	<b>0</b>	<b>77</b>	<b>0</b>

*Handwritten signature*

**Biểu 2.2 Tổng hợp số liệu hộ gia đình sử dụng nhà tiêu HVS**  
(Kèm theo Báo cáo 26/BC-UBND ngày 13 tháng 11 năm 2017 của UBND huyện Lệ Thủy)

Số TT	Tên xã	Năm	Tỉ lệ hộ sử dụng nhà tiêu hợp vệ sinh									Số nhà tiêu xây mới trong năm	Số nhà tiêu hỏng trong năm	Chăn nuôi gia súc			Hộ chăn nuôi có Biogas		
			Số hộ	Số hộ có nhà tiêu	Số hộ có nhà tiêu HVS	Tỉ lệ hộ có nhà tiêu	Tỉ lệ hộ có nhà tiêu HVS	Số hộ nghèo	Số hộ nghèo có nhà tiêu HVS	Tỉ lệ hộ nghèo có nhà tiêu HVS	Số hộ			HVS	Tỉ lệ	Hộ chăn nuôi có Biogas	Hộ nghèo có chăn nuôi	Hộ nghèo chăn nuôi có biogas	
1	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	
1	Xã Ngư Thủy Trung	2017	616	425	393	69,0%	63,8%	55	41	63,1%	51	0	262	0	0,0%	0	0	0	
2	Xã Kim Thủy	2017	1009	586	232	58,1%	23,0%	306	32	10,5%	132	18	424	0	0,0%	0	0	0	
3	Xã Ngân Thủy	2017	635	240	114	37,8%	18,0%	322	13	4,0%	0	0	267	0	0,0%	0	0	0	
4	Xã Lâm Thủy	2017	386	29	21	7,5%	5,4%	241	1	0,4%	1	0	93	0	0,0%	0	24	0	
5	Xã Hồng Thủy	2017	1940	1937	1696	99,8%	87,4%	210	148	70,5%	120	40	780	619	79,4%	25	95	0	
6	Xã Sơn Thủy	2017	1905	1905	1905	100,0%	100,0%	93	93	100,0%	70	0	203	198	97,5%	16	0	0	
7	Xã Văn Thủy	2017	925	748	313	80,9%	33,8%	75	4	5,3%	58	0	225	112	49,8%	0	0	0	
8	Xã Liên Thủy	2017	2480	2283	1565	92,1%	63,1%	157	86	54,8%	46	0	214	7	3,3%	0	0	0	
9	Xã Cam Thủy	2017	1073	2145	1731	199,9%	161,3%	258	927	359,3%	525	0	949	58	6,1%	0	0	0	
10	Xã Mỹ Thủy	2017	1524	1524	1479	100,0%	97,0%	101	71	70,3%	21	0	1157	1017	87,9%	0	0	0	
11	Xã Phú Thủy	2017	1736	1700	1356	97,9%	78,1%	143	91	63,6%	22	20	442	157	35,5%	1		0	
12	Xã Lộc Thủy	2017	1238	1238	1228	100,0%	99,2%	59	58	98,3%	8	0	150	248	165,3%	9	10	0	
13	Xã Hoa Thủy	2017	2007	2006	1669	100,0%	83,2%	164	117	71,3%	50	6	956	888	92,9%	10	23	0	
14	Xã Trường Thủy	2017	531	521	307	98,1%	57,8%	28	7	25,0%	40	11	239	31	13,0%	2	5	0	
15	Xã Mai Thủy	2017	1574	1545	1469	98,2%	93,3%	81	75	92,6%	33	0	528	485	91,9%	0	0	0	
16	Xã An Thủy	2017	2593	2563	2204	98,8%	85,0%	194	100	51,5%	116	0	113	80	70,8%	9	4	0	
17	Xã Xuân Thủy	2017	1603	1583	1448	98,8%	90,3%	105	78	74,3%	64	16	672	504	75,0%	55	60	2	
18	Xã Phong Thủy	2017	1877	1877	1366	100,0%	72,8%	100	55	55,0%	56	0	510	243	47,6%	0	26		
19	Xã Dương Thủy	2017	1049	1047	735	99,8%	70,1%	56	28	50,0%	96	1	787	535	68,0%	11	23	0	
20	Xã Tân Thủy	2017	1520	1486	1387	97,8%	91,3%	109	80	73,4%	47	11	858	326	38,0%	21	0	0	
21	Xã Thanh Thủy	2017	1387	1366	1131	98,5%	81,5%	78	25	32,1%	41	24	860	583	67,8%	0	0	0	
22	Xã Thái Thủy	2017	1246	1168	688	93,7%	55,2%	182	92	50,5%	294	1	1070	66	6,2%	0	0	0	
23	Xã Hưng Thủy	2017	1577	1384	781	87,8%	49,5%	230	70	30,4%	169	15	419	126	30,1%	17	78	0	
24	Xã Ngư Thủy Bắc	2017	1039	529	466	50,9%	44,9%	128	16	12,5%	77	0	263	103	39,2%	11	1	1	
25	Xã Sơn Thủy	2017	1425	1225	644	86,0%	45,2%	118	35	29,7%	275	0	931	70	7,5%	0	0	0	
26	Xã Ngư Thủy Nam	2017	752	564	564	75,0%	75,0%	88	20	22,7%	39	0	458	399	87,1%	4	22	0	
	<b>Tổng</b>		35647	33624	26892	94,3%	75,4%	3691	2363	64,0%	2451	163	13830	6855	49,6%	191	393	3	

*Handwritten signature*

**Biểu 3. Tổng hợp và thu thập số liệu cấp nước và nhà tiêu HVS trường học và trạm y tế**  
(Kèm theo Báo cáo 24/BC-UBND ngày 13 tháng 11 năm 2017 của UBND huyện Lệ Thủy)

STT	Tên xã	Năm	Trường học							Trạm y tế						
			Số trường	Số trường có nước và nhà tiêu HVS	Tỉ lệ trường học có nước và nhà tiêu HVS	Số trường có nước HVS	Tỉ lệ số trường có nước HVS	Số trường có nhà tiêu HVS	Tỉ lệ số trường có nhà tiêu HVS	Số trạm	Số trạm có nước và nhà tiêu HVS	Tỉ lệ trạm y tế xã có nước và nhà tiêu HVS	Số trạm có nước HVS	Tỉ lệ trạm y tế xã có nước HVS	Số trạm có nhà tiêu HVS	Tỉ lệ trạm y tế xã có nhà tiêu HVS
1	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
1	Xã Ngư Thủy Trung	2017	3	3	100%	3	100%	3	100%	1	1	100%	1	100%	1	100%
2	Xã Kim Thủy	2017	3	3	100%	3	100%	3	100%	1	1	100%	1	100%	1	100%
3	Xã Ngân Thủy	2017	11	7	63,6%	7	63,6%	7	63,6%	1	1	100%	1	100%	1	100%
4	Xã Lâm Thủy	2017	9	5	55,6%	5	55,6%	5	55,6%	1	1	100%	1	100%	1	100%
5	Xã Hồng Thủy	2017	4	4	100%	4	100%	4	100%	1	1	100%	1	100%	1	100%
6	Xã Sơn Thủy	2017	8	8	100%	8	100%	8	100%	1	1	100%	1	100%	1	100%
7	Xã Văn Thủy	2017	4	2	50%	2	50%	3	75%	1	1	100%	1	100%	1	100%
8	Xã Liên Thủy	2017	6	6	100%	6	100%	6	100%	1	1	100%	1	100%	1	100%
9	Xã Cam Thủy	2017	3	3	100%	3	100%	3	100%	1	1	100%	1	100%	1	100%
10	Xã Mỹ Thủy	2017	3	3	100%	3	100%	3	100%	1	1	100%	1	100%	1	100%
11	Xã Phú Thủy	2017	6	6	100%	6	100%	6	100%	1	1	100%	1	100%	1	100%
12	Xã Lộc Thủy	2017	4	4	100%	4	100%	4	100%	1	1	100%	1	100%	1	100%
13	Xã Hoa Thủy	2017	6	6	100%	6	100%	6	100%	1	1	100%	1	100%	1	100%
14	Xã Trường Thủy	2017	3	3	100%	3	100%	3	100%	1	1	100%	1	100%	1	100%
15	Xã Mai Thủy	2017	5	5	100%	5	100%	5	100%	1	1	100%	1	100%	1	100%
16	Xã An Thủy	2017	4	4	100%	4	100%	4	100%	1	1	100%	1	100%	1	100%
17	Xã Xuân Thủy	2017	5	5	100%	5	100%	5	100%	1	1	100%	1	100%	1	100%
18	Xã Phong Thủy	2017	5	5	100%	5	100%	5	100%	1	1	100%	1	100%	1	100%
19	Xã Dương Thủy	2017	5	5	100%	5	100%	5	100%	1	1	100%	1	100%	1	100%
20	Xã Tân Thủy	2017	4	4	100%	4	100%	4	100%	1	1	100%	1	100%	1	100%
21	Xã Thanh Thủy	2017	4	4	100%	4	100%	4	100%	1	1	100%	1	100%	1	100%
22	Xã Thái Thủy	2017	6	6	100%	6	100%	6	100%	1	1	100%	1	100%	1	100%
23	Xã Hưng Thủy	2017	7	7	100%	7	100%	7	100%	1	1	100%	1	100%	1	100%
24	Xã Ngư Thủy Bắc	2017	3	3	100%	3	100%	3	100%	1	1	100%	1	100%	1	100%

*Handwritten signature*

STT	Tên xã	Năm	Trường học						Trạm y tế							
			Số trường	Số trường có nước và nhà tiêu HVS	Tỉ lệ trường học có nước và nhà tiêu HVS	Số trường có nước HVS	Tỉ lệ số trường có nước HVS	Số trường có nhà tiêu HVS	Tỉ lệ số trường có nhà tiêu HVS	Số trạm	Số trạm có nước và nhà tiêu HVS	Tỉ lệ trạm y tế xã có nước và nhà tiêu HVS	Số trạm có nước HVS	Tỉ lệ trạm y tế xã có nước HVS	Số trạm có nhà tiêu HVS	Tỉ lệ trạm y tế xã có nhà tiêu HVS
25	Xã Sen Thủy	2017	5	5	100%	5	100%	5	100%	1	1	100%	1	100%	1	100%
26	Xã Ngự Thủy Nam	2017	4	4	100%	4	100%	4	100%	1	1	100%	1	100%	1	100%
	Tổng		130	120	92,31%	120	92,31%	121	93,08	26	26	1	26	1	26	1

24

### Biểu 4: Thu thập tình trạng hoạt động của các công trình cấp nước tập trung

(Kèm theo Báo cáo số 245/BC-UBND ngày 13 tháng 10 năm 2017 của UBND huyện Lệ Thủy)

STT	Tên xã	Năm	Tên công trình	Nguồn nước cấp	Năm khởi công	Năm hoàn thành	Công suất thiết kế m <sup>3</sup> /ngày-đêm	Công suất khai thác thực tế m <sup>3</sup> /ngày-đêm	Số người cấp theo thiết kế	Số người cấp theo thực tế	Mô hình quản lý						Tình trạng hoạt động			
											Cộng đồng	HTN	Đơn vị sự nghiệp	Tư nhân	Doanh nghiệp	Khác	Bền vững	Bình thường	hoạt động kém hiệu quả	Không hoạt động
7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	
1	Xã Mỹ Thủy	2017	Trạm cấp nước xã Mỹ Thủy	Nước mặt	2011	12/2011	240	120	4620	2491		1				1				
2	Xã Lộc Thủy	2017	Công trình cấp nước xã Lộc Thủy 1	Nước ngầm	9/2009	5/2010	350	200	1925	3586		1				1				
3	Xã Lộc Thủy	2017	Công trình cấp nước xã Lộc Thủy 2	Nước ngầm	9/2009	6/2014	310	100	400	302		1				1				
4	Xã Mai Thủy	2017	Tên công trình: Nhà máy nước sạch thôn Thái Xã xã Mai Thủy	Nước ngầm	2011	6/2012	204	210	3100	3202		1				1				
5	Xã Mai Thủy	2017	Tên công trình: Nhà máy nước sạch thôn Châu Xã	Nước ngầm	2/2014	7/2014	150	112	4166	1748		1				1				
6	Xã An Thủy	2017	Cải tạo nâng cấp công trình cấp nước sinh hoạt xã An Thủy	Nước ngầm	11/2008	6/2016	459	200	5095	5279		1				1				
7	Xã Phong Thủy	2017	Hệ thống nước sạch thôn Thượng Phong xã Phong Thủy	Nước mặt	8/2010	6/2011	367	320	3080	3814		1				1				
8	Xã Phong Thủy	2017	Hệ thống nước sạch thôn Đại Phong xã Phong Thủy	Nước mặt	6/2014	10/2014	720	320	3850	4051		1				1				
9	Xã Dương Thủy	2017	Trạm cấp nước thôn Bình Minh và Trung Thuận xã Dương Thủy	Nước ngầm	2003	12/2003	239	120	3600	766		1				1				
10	Xã Thái Thủy	2017	Công trình cấp nước xã Thái Thủy	Nước ngầm	1/1/2011	5/5/2015	204	165	770	578		1					1			
11	Xã Ngân Thủy	2017	Công trình cấp nước cụm xã Ngân Thủy, Sơn Thủy và TT NT Lê Ninh	Nước mặt	6/2016	1/2017	2.200	700	10.000	6.000		1				1				
12	Xã Hòa Thủy	2017	Trạm cấp nước sinh hoạt xã Hòa Thủy, huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình	Nước ngầm	12/2006		360	0		0		1							1	
13	Xã Xuân Thủy	2017	Trạm cấp nước sạch xã Xuân Thủy	Nước ngầm	2012	8/2014	165	0	685	0		1							1	
14	Xã Sơn Thủy	2017	Công trình nước sạch Ngõ Vỹ Vinh xã Sơn Thủy	Nước ngầm	2011	7/2005	162	0		0		1							1	
<b>Tổng</b>							6.430	2.867	41.195	31.817	0	6	8	0	0	0	10	1	0	3

*(Chữ ký)*